

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/6/2020



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

linhntm@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 12

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 19

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ 24

THỊ TRƯỜNG SẴN 29

VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 34

THỊ TRƯỜNG GỖ 39

VÀ SẢN PHẨM GỖ

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 6/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt có xu hướng tăng trở lại khi các nền kinh tế khởi động trở lại sau phong tỏa.

➤ Cà phê: Đầu tháng 6/2020, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng, giá cà phê Arabica giảm so với cuối tháng 5/2020.

➤ Hạt tiêu: Đầu tháng 6/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định, trong khi giá của Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam tăng.

➤ Rau quả: Trung Quốc cho phép nhập khẩu quả thanh long của In-đô-nê-xi-a.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 6/2020, Thái Lan tăng giá sắn xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn; giá tinh bột sắn nội

địa cũng tăng, trong khi giá sắn nguyên liệu ổn định.

➤ Thủy sản: Nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc tháng 4/2020 tăng 3% so với tháng 3/2020. Giá nhập khẩu tôm mã HS 03061792 của EU từ thị trường Ê-cu-a-đo tuần cuối tháng 5/2020 (ngày 25 – 31/5/2020) ở mức 5,53 Euro/kg, giảm 5,47% so với tuần trước đó và giảm 7,21% so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thương mại đồ nội thất của Trung Quốc với các quốc gia ASEAN giảm mạnh trong quý I/2020. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (trừ giấy và bột giấy) của Bra-xin tháng 4/2020 giảm 3% so tháng 4/2019; trong đó, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ giảm 42% so tháng 4/2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Tuần đầu tháng 6/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm. 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Nhật Bản tăng 3,6% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu cao su của Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Đầu tháng 6/2020, giá cà phê trong nước tăng mạnh do người trồng hạn chế bán ra. 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica tăng 34,2% về lượng và tăng 51,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong 4 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê dạng thô, đẩy mạnh nhập khẩu cà phê sơ chế hoặc đã qua chế biến.

➤ Hạt tiêu: Trong những ngày đầu tháng 6/2020, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa giảm so với cuối tháng 5/2020. Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 5/2020 đạt 30 nghìn tấn, trị giá 60 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 4/2020. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga quý I/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Rau quả: Thị phần vải thiều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu hàng rau quả trong 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1,58 tỷ USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Hầu hết các nhà máy chế biến tinh bột sắn trong nước đã tạm ngưng sản xuất do hết vụ. Trong 4 tháng đầu năm 2020, thị phần sắn lát và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Đầu tháng 6/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ít biến động so với cuối tháng 5/2020; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tăng nhẹ. Xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 4/2020 tăng 10,4% về lượng so với tháng 4/2019. 4 tháng đầu năm 2020, thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 4 tháng đầu năm 2020, thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng. Xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 821,7 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày đầu tháng 6/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt có xu hướng tăng trở lại khi các nền kinh tế khởi động trở lại sau phong tỏa.
- ▶ Tuần đầu tháng 6/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Nhật Bản tăng 3,6% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Nhập khẩu cao su của Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

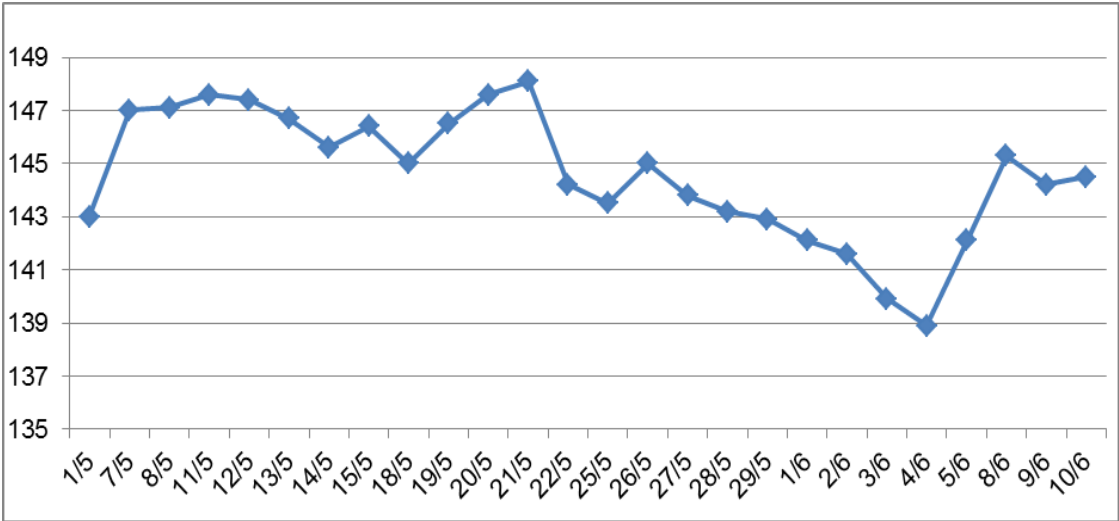
Trong 10 ngày đầu tháng 6/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt có xu hướng tăng trở lại, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 10/6/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2020 giao dịch ở mức 144,5 Yên/kg (tương đương 1,35 USD/kg), tăng 1,1% so với ngày 29/5/2020.



Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2020 tại sàn Tocom trong tháng 6/2020

(ĐVT: Yên/kg)



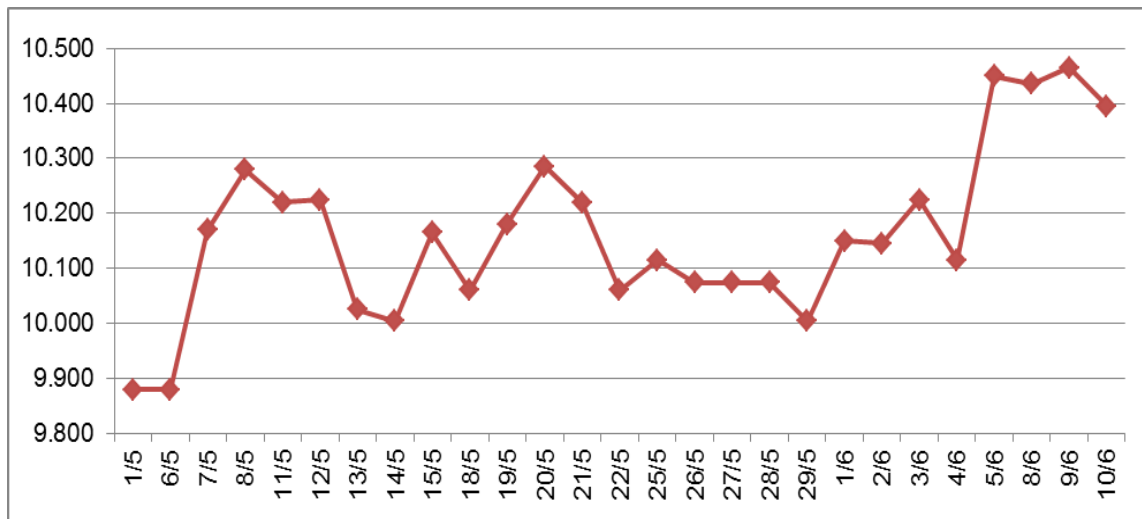
Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 10/6/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2020 giao dịch

ở mức 10.395 NDT/tấn (tương đương 1,47 USD/kg), tăng 3,9% so với ngày 29/5/2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2020 tại sàn SHFE trong tháng 6/2020

(ĐVT: NDT/tấn)

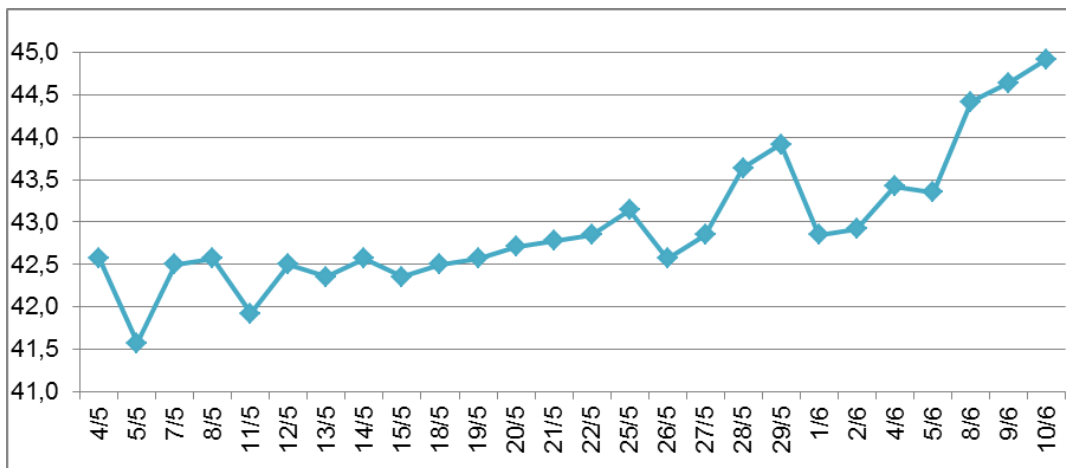


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 10/6/2020, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 44,9 Baht/kg (tương đương 1,44 USD/kg), tăng 2,3% so với ngày 29/5/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 6/2020

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tăng là do các nhà đầu tư lạc quan rằng các nền kinh tế đang hồi phục nhanh chóng sau đại dịch và giá dầu tăng cũng hỗ trợ giá cao su. Tuy nhiên, đà tăng vẫn bị hạn chế do triển vọng sản lượng và nhu cầu tiêu thụ cao su được dự báo giảm.

Trong báo cáo tháng 5/2020, Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) tiếp

tục hạ triển vọng cao su tự nhiên thế giới trong năm 2020. Theo đó, sản lượng cao su toàn cầu năm 2020 được dự báo giảm 4,7%, xuống còn 13,13 triệu tấn. So với báo cáo trước đó, sản lượng cao su tự nhiên năm nay được dự báo giảm 303 nghìn tấn. Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm nay được dự báo giảm 6%, xuống còn 12,9 triệu tấn, do Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a đều điều chỉnh dự báo nhu cầu

nội địa. ANRPC cũng dự báo sản lượng cao su của In-đô-nê-xi-a giảm 12,6%, xuống còn 2,9 triệu tấn trong năm 2020, trong khi sản lượng cao su của nước sản xuất cao su lớn nhất thế giới là Thái Lan sẽ giảm 0,9%. ANRPC cho rằng nhu cầu tăng vọt đối với găng tay cao su và các thiết bị bảo hộ khác trong thời gian đại dịch sẽ chỉ bù đắp được phần nào suy giảm nhu cầu từ ngành ô tô và các ngành công nghiệp khác. Nhập khẩu cao su tự nhiên của Trung Quốc có thể giảm 5,1% so với năm 2019, xuống còn 4,8 triệu tấn, trong khi nhu cầu từ Ấn Độ dự báo giảm tới 21,3% do lệnh phong tỏa toàn quốc trong thời gian đại dịch Covid-19.

- Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 1,68 triệu tấn, trị giá 71,25 tỷ Baht (tương đương 2,25 tỷ USD), giảm 3% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2020.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 997,73 nghìn tấn, trị giá 41,74 tỷ Baht (tương

đương 1,32 tỷ USD), tăng 9% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 59,1% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2020, tăng so với mức 52,6% của 4 tháng đầu năm 2019.

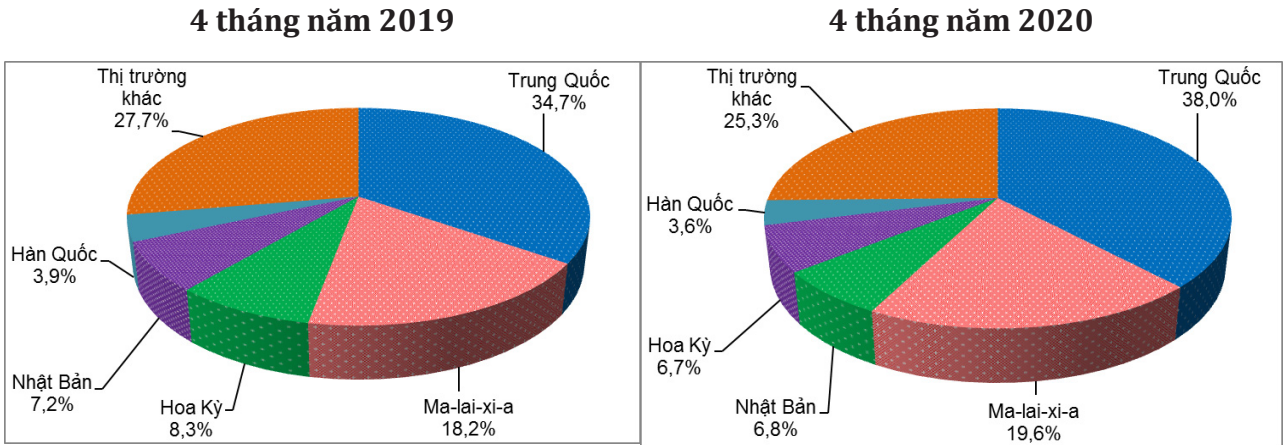
(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03163 USD)

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan đạt 992,84 nghìn tấn, trị giá 39,87 tỷ Baht (tương đương 1,26 tỷ USD), giảm 11,3% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 376,82 nghìn tấn, trị giá 14,91 tỷ Baht (tương đương 471,55 triệu USD), giảm 2,9% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 38,0% lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường chính là Ma-lai-xi-a, Trung Quốc tăng mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc lại giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 646,8 nghìn tấn, trị giá 28,87 tỷ Baht (tương đương 913,26 triệu USD), tăng 14,4% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Đức và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,2% lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan, đạt 596,39 nghìn tấn, trị

giá 26,13 tỷ Baht (tương đương 826,73 triệu USD), tăng 20,4% về lượng và tăng 21,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Việt Nam và Đức giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần đầu tháng 6/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm. Ngày 08/6/2020, giá thu mua mủ nước và mủ tạp

của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 260 đồng/TSC và 225 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với cuối tháng 5/2020.



XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TĂNG 3,6% VỀ LƯỢNG

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 3,58 nghìn tấn, trị giá 5,55 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 5,4% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.552 USD/tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, cao su SVR CV60 chiếm 37% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 1,32 nghìn tấn, trị giá 2,41 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 5,9% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.622 USD/tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu một số chủng loại cao su sang Nhật Bản tăng

nhưng các mặt hàng này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu sang Nhật Bản.

Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp để sản xuất lốp ô tô, các ngành hàng phục vụ tiêu dùng và sử dụng trong các ngành công nghiệp khác như: đế giày, dép cao su, găng tay cao su, ống cao su... Trong khi Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu cao su ly tâm (RSS3 và TSR20) để sản xuất lốp ô tô thì Việt Nam lại xuất khẩu sang Nhật Bản rất ít so với Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. Các doanh nghiệp Việt Nam nên đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm cao su xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản, đặc biệt là các sản phẩm đã qua chế biến để tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao và tăng trị giá xuất khẩu.

Chủng loại cao su xuất khẩu sang Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá trung bình (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá trung bình	Trị giá
Tổng	3.579	1.552	5.556	3,6	1,7	5,4
SVR CV60	1.323	1.622	2.145	-7,7	2,0	-5,9
SVR 3L	1.026	1.547	1.587	-13,1	5,8	-8,0
SVR 10	343	1.471	504	21,6	-2,3	18,8
SVR CV50	307	1.582	486	122,5	-0,3	121,8
Cao su tổng hợp	215	1.488	320			
RSS3	137	1.557	213			
SVR 20	101	1.476	149	-61,5	10,2	-57,5
Cao su hỗn hợp	0		2			

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng Cục Hải Quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA NHẬT BẢN TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Nhật Bản đạt 287,24 nghìn tấn, trị giá 53,43 tỷ Yên (tương đương 489,67 triệu USD), giảm 11,6% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Ấn Độ, Thái Lan và Hàn Quốc là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Nhật Bản. Trong 4 tháng đầu năm 2020, Nhật Bản giảm nhập khẩu cao su từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan,

Việt Nam, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Trung Quốc...; Trong khi, tăng nhập khẩu từ Đài Loan, Ba Lan, Nga...

Trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 3,59 nghìn tấn, trị giá 635,82 triệu Yên (tương đương 5,82 triệu USD), giảm 7,8% về lượng và giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 1,2%, ổn định so với 4 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2019	4 tháng năm 2020
Tổng	287.243	53.434.432	489.673	-11,6	-11,5	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	159.459	25.477.776	233.478	-7,3	-4,1	53,0	55,5
Thái Lan	70.753	13.173.515	120.722	-24,9	-23,3	29,0	24,6
Hàn Quốc	13.328	2.601.735	23.842	-12,3	-24,7	4,7	4,6
Hoa Kỳ	8.700	3.621.813	33.190	-2,7	-11,5	2,8	3,0
Xin-ga-po	6.435	1.747.467	16.014	-2,9	-16,1	2,0	2,2
Đài Loan	5.812	1.257.514	11.524	26,7	6,4	1,4	2,0
Việt Nam	3.589	635.824	5.827	-7,8	-2,5	1,2	1,2
Ma-lai-xi-a	2.901	878.936	8.055	-2,1	17,7	0,9	1,0
Bỉ	2.444	660.159	6.050	-8,4	-14,5	0,8	0,9
Trung Quốc	2.440	733.758	6.724	-22,6	-21,7	1,0	0,8
Thị trường khác	11.381	2.645.935	24.247	7,6	-3,4	3,3	4,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản
(Tỷ giá: 1 Yên = 0,009144 USD)



Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Nhật Bản nhập khẩu 231,08 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 38,27 tỷ Yên (tương đương 350,67 triệu USD), giảm 13% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a

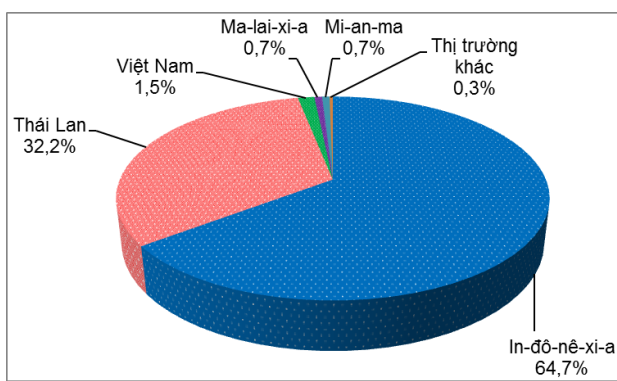
và Mi-an-ma là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam tăng, trong khi thị phần của Thái Lan giảm.

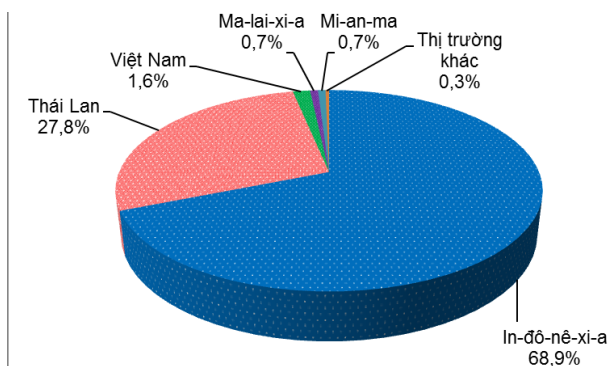
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Nhật Bản

(ĐVT: % tính theo lượng)

4 tháng năm 2019



4 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Nhật Bản nhập khẩu 49,76 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 13,25 tỷ Yên (tương đương 121,43 triệu USD), giảm 5,7% về lượng và giảm 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Xin-ga-po, Thái Lan và Đài Loan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Xin-ga-po, Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm mạnh; tuy nhiên thị phần của Hoa Kỳ và Đài Loan lại tăng. Trong khi, cao su tổng hợp của Việt Nam chưa có mặt trong nhập khẩu cao su tổng hợp của Nhật Bản.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 6/2020, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng so với cuối tháng 5/2020.
- ▶ Đầu tháng 6/2020, giá cà phê trong nước tăng mạnh do người trồng hạn chế bán ra.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica tăng 34,2% về lượng và tăng 51,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê dạng thô, đẩy mạnh nhập khẩu cà phê sơ chế hoặc đã qua chế biến.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

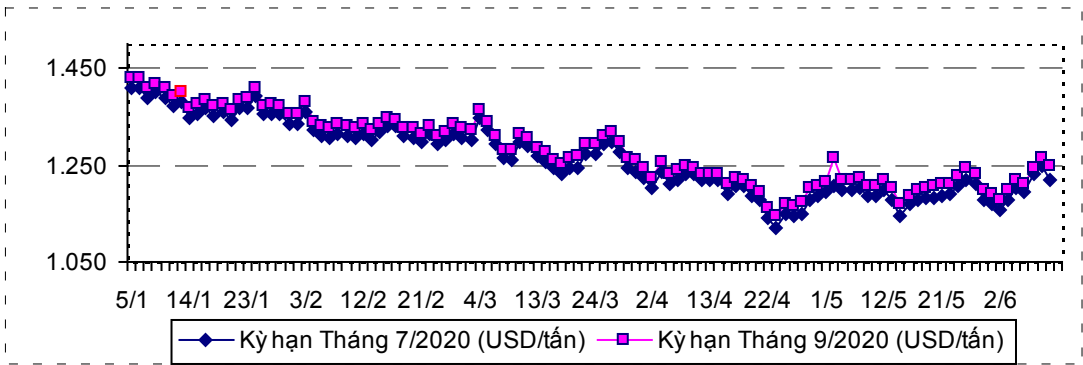
Đầu tháng 6/2020, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng so với cuối tháng 5/2020. Giá cà phê ở mức thấp trong thời gian dài khiến người trồng cà phê tại các nước sản xuất lớn trên toàn cầu giảm đầu tư, khiến nguồn cung cà phê Robusta giảm, trong khi dịch Covid-19 khiến tiêu thụ cà phê tại nhà nhiều hơn, hỗ trợ cho ngành công nghiệp rang xay và sản xuất cà phê hòa tan. Tuy nhiên, đà tăng giá cà phê Robusta trên sàn giao dịch London chịu tác động tiêu cực từ sàn giao dịch New York khi Bra-xin mạnh tay bán hàng vụ mới và tỷ giá đồng Real đang ở mức có lợi cho người bán.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 10/6/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2020 và tháng 9/2020 tăng lần lượt 4,4% và 4,9% so với ngày 30/5/2020, lên mức



1.221 USD/tấn và 1.247 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2020 và tháng 1/2021 cùng tăng 4,7% so với ngày 30/5/2020, lên mức 1.266 USD/tấn và 1.285 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020

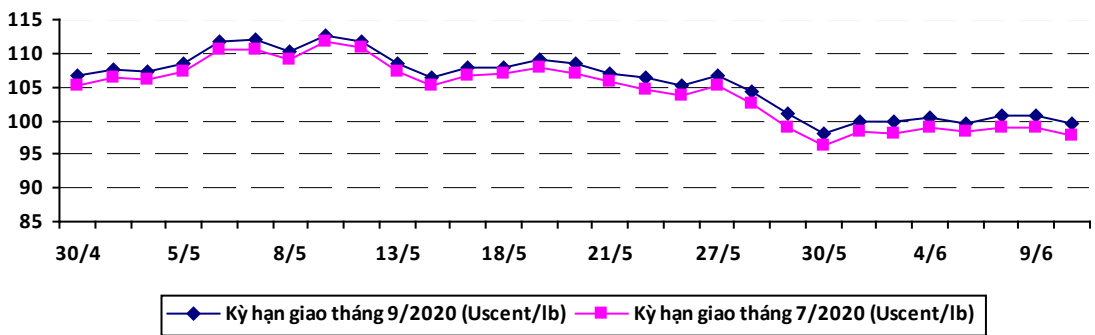


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 10/6/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 và tháng 9/2020 cùng tăng 1,6% so với ngày 30/5/2020, lên mức lần lượt 97,8 Uscent/lb và 99,7 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2020 và tháng 3/2021 cùng tăng 1,3%, lên mức 101,85 Uscent/lb và 105,3 Uscent/lb.

Giá cà phê Arabica mặc dù đã tăng trở lại trong những ngày đầu tháng 6/2020, tuy

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 4/2020 đến nay

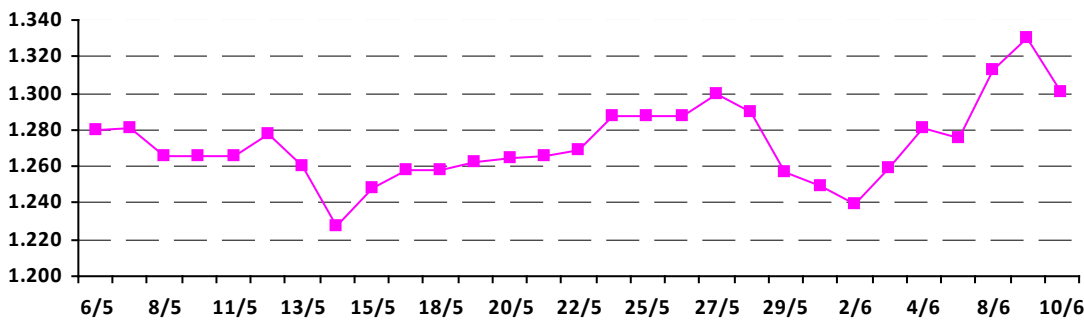


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.301 USD/tấn, tăng 4,2% so với ngày 30/5/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo: Thị trường cà phê toàn cầu sẽ sớm phục hồi do nguồn cung giảm. Bên cạnh đó, việc mở cửa hoạt động trở lại của một số nền kinh tế lớn và các gói kích thích kinh tế đã

được các ngân hàng trung ương tung ra nhằm ngăn chặn đà suy giảm của nền kinh tế thế giới, sẽ giúp thị trường cà phê toàn cầu phục hồi tích cực.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TIẾP TỤC TĂNG MẠNH

Những ngày đầu tháng 6/2020, giá cà phê trong nước tăng mạnh do người trồng hạn chế bán ra. Ngày 10/6/2020, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng ở mức thấp nhất là 2,6% tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum, lên mức 32.000 đồng/kg; mức tăng cao nhất

là 3,6% tại tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai, lên mức 32.000 – 32.100 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 3,4% so với ngày 30/5/2020, lên mức 33.700 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 10/6/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/5/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.700	3,3
Bảo Lộc (Robusta)	31.700	3,3
Di Linh (Robusta)	31.600	3,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.400	3,5
Ea H'leo (Robusta)	32.200	3,5
Buôn Hồ (Robusta)	32.200	3,5
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	32.100	3,5
Chư Prông (Robusta)	32.000	3,6
la Grai (Robusta)	32.100	3,5
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.100	3,5
Đắk R'lấp (Robusta)	32.000	3,6
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.000	2,6
Cảng khu vực TP.HCM		
R1	33.700	3,4

Nguồn: Tintaynguyen.com



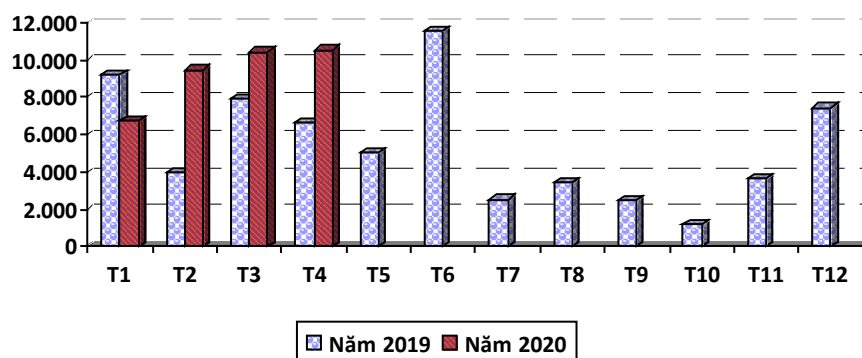
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TĂNG

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica tháng 4/2020 đạt 10,54 nghìn tấn, trị giá 25,71 triệu USD, tăng 58,9% về lượng và tăng 91,4% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 37,18 nghìn tấn, trị giá 87,88 triệu USD, tăng 34,2% về lượng và tăng 51,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường tăng, như:

Hoa Kỳ tăng 52,5%, đạt 13,8 nghìn tấn; Bỉ tăng 84,7%, đạt 8,53 nghìn tấn; Ai Len tăng 3.175%, đạt 2,51 nghìn tấn; Nhật Bản tăng 35,9%, đạt 1,95 nghìn tấn; Hà Lan tăng 432,3%, đạt 1,15 nghìn tấn; Ca-na-đa tăng 401,9%, đạt 598 tấn. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang một số thị trường giảm, như: Đức giảm 17%, đạt 2,69 nghìn tấn; Ý giảm 25,9%, đạt 767 tấn; Tây Ban Nha giảm 24,6%, đạt 765 tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 23%, đạt 729 tấn.

Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: tấn)

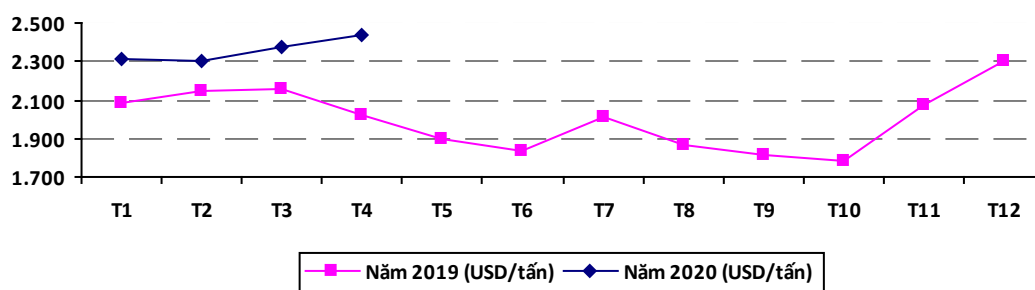


Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica tháng 4/2020 đạt mức 2.439 USD/tấn, tăng 20,4% so với tháng 4/2019. Tính chung 4

tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu cà phê Arabica đạt mức 2.363 USD/tấn, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá XKBQ cà phê Arabica qua các tháng năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2019, bao gồm:

Hoa Kỳ tăng 6,2%, lên mức 2.448 USD/tấn; Bỉ tăng 14,9%, lên mức 2.222 USD/tấn; Đức tăng 18,3%, lên mức 2.178 USD/tấn;

Ai len tăng 35,2%, lên mức 2.704 USD/tấn; Hà Lan tăng 17,6%, lên mức 2.333 USD/tấn.
Nhật Bản tăng 4,6%, lên mức 2.323 USD/tấn;

10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất trong 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	37.185	87.882	2.363	34,2	51,1	12,6
Hoa Kỳ	13.801	33.788	2.448	52,5	61,9	6,2
Bỉ	8.528	18.948	2.222	84,7	112,3	14,9
Đức	2.692	5.863	2.178	-17,0	-1,8	18,3
Ai Len	2.515	6.802	2.704	3175,0	4328,1	35,2
Nhật Bản	1.951	4.532	2.323	35,9	42,1	4,6
Hà Lan	1.150	2.683	2.333	432,3	526,0	17,6
Ý	767	1.854	2.417	-25,9	-18,9	9,4
Tây Ban Nha	765	1.697	2.219	-24,6	-19,2	7,2
In-đô-nê-xi-a	729	1.638	2.248	-23,0	-18,5	5,8
Ca-na-đa	598	1.559	2.609	401,9	479,9	15,6
Thị trường khác	3.690	8.519	2.309	-38,1	-28,9	14,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HÀN QUỐC TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 51,72 nghìn tấn, trị giá 202,76 triệu USD, cùng giảm 2,8% về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhiều nhà máy chế biến cà phê Hàn Quốc, do đó thị trường này có xu hướng chuyển dịch cơ cấu nhập khẩu chủng loại cà phê. Trong 4 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê dạng thô, đẩy mạnh nhập khẩu cà phê sơ chế hoặc đã qua chế biến. Cụ thể:

4 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử chất caffein (mã HS 0901.11), giảm 4,1% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 45,53 nghìn tấn, trị giá 121,98 triệu USD. Ngược lại, Hàn Quốc tăng nhập khẩu các chủng loại cà phê: Cà phê rang, chưa khử chất caffein (mã HS 0901.21) tăng 2,9% về lượng và tăng 1,1% về trị giá, đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 71,81 triệu USD; nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, khử caffein (mã HS 0901.12) tăng 37,3% về lượng và tăng 42,5% về trị giá, đạt 866 tấn, trị giá 4 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020

Mã HS	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	4 tháng năm 2020	4 tháng năm 2019
090111	45.528	121.983	2.679	-4,1	-7,2	-3,2	88,0	89,2
090121	5.064	71.808	14.180	2,9	1,1	-1,7	9,8	9,2
090112	866	4.000	4.619	37,3	42,5	3,8	1,7	1,2
090122	266	4.969	18.677	40,8	44,8	2,9	0,5	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt mức 3.920 USD/tấn, ổn định so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ một số thị trường đạt mức cao gồm: Hoa Kỳ đạt 10.685 USD/tấn; Kê-ni-a đạt 4.133 USD/tấn; Goa-tê-ma-la đạt 3.675

USD/tấn; Ê-ti-ô-pi-a đạt 3.660 USD/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc từ Cô-lôm-bi-a tăng 1,6%, lên mức 3.293 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc từ Bra-xin và Việt Nam giảm lần lượt 2,5% và 2,9%, xuống còn 2.532 USD/tấn và 1.692 USD/tấn.

Nguồn cung cà phê cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	51.723	202.760	3.920	-2,8	-2,8	0,0
Bra-xin	11.065	28.014	2.532	4,4	1,8	-2,5
Việt Nam	9.791	16.569	1.692	-9,3	-12,8	-3,9
Cô-lôm-bi-a	8.415	27.710	3.293	-9,1	-7,6	1,6

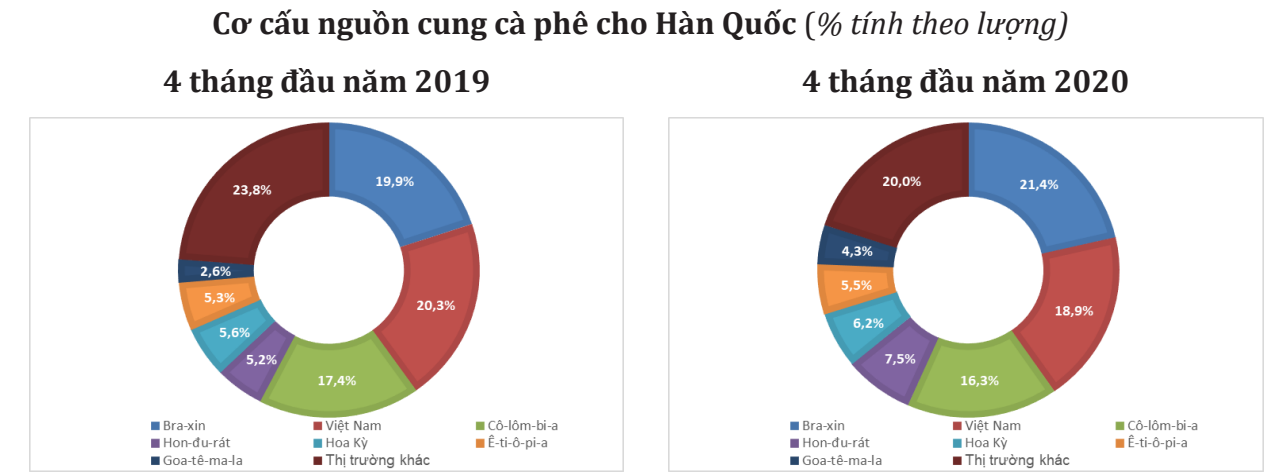
Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Hon-đu-rát	3.855	9.151	2.374	38,0	22,3	-11,3
Hoa Kỳ	3.183	34.012	10.685	7,0	3,6	-3,2
Ê-ti-ô-pi-a	2.829	10.352	3.660	1,0	-9,2	-10,1
Goa-tê-ma-la	2.239	8.228	3.675	64,4	56,7	-4,7
Pê-ru	2.168	5.677	2.618	-6,5	-8,1	-1,6
In-đô-nê-xi-a	1.102	3.998	3.628	4,8	-3,6	-8,0
Kê-ni-a	1.066	4.405	4.133	-20,3	-25,3	-6,2
Thị trường khác	6.010	54.644	9.092	-24,4	-7,3	22,5

4 tháng đầu năm 2020, Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru, Kê-ni-a, nhưng lại tăng nhập khẩu từ Bra-xin, Hon-đu-rát, Ê-ti-ô-pi-a, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a. Đáng chú ý, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Goa-tê-ma-la tăng cao nhất, tăng 64,4% về lượng và tăng 56,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 11,1 nghìn tấn, trị giá 28 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 19,9% trong 4 tháng đầu năm 2019, lên 21,4% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Hàn Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 9,79 nghìn tấn, trị giá 16,57 triệu USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ mức 20,3% trong 4 tháng đầu năm 2019, xuống 18,9% trong 4 tháng đầu năm 2020.

4 tháng đầu năm 2020, Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 8,41 nghìn tấn, trị giá 27,71 triệu USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 16,3% trong 4 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 17,4% trong 4 tháng đầu năm 2019.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 6/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định, trong khi giá của Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam tăng.
- ▶ Trong những ngày đầu tháng 6/2020, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa giảm so với cuối tháng 5/2020.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 5/2020 đạt 30 nghìn tấn, trị giá 60 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 4/2020.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga quý I/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 6/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định so với cuối tháng 5/2020, giá của Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc và Việt Nam tăng. Cụ thể như sau:

+ Tại Bra-xin, kể từ ngày 5/2/2020 đến ngày 9/6/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của Bra-xin ổn định ở mức 2.000 USD/tấn.

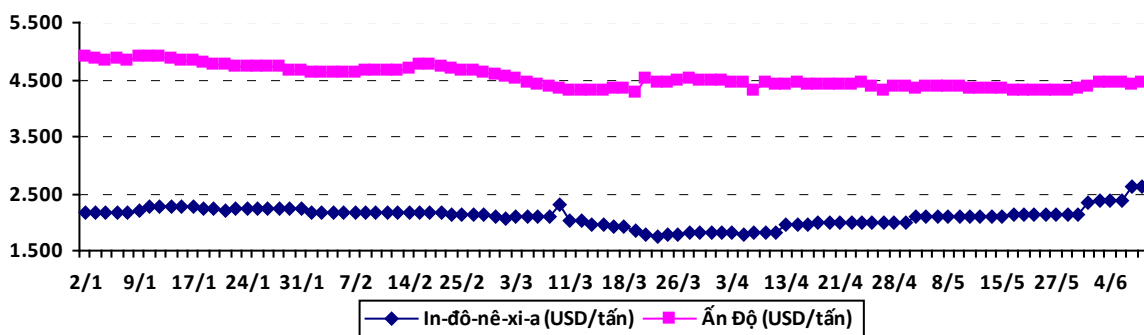
+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 9/6/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 30/5/2020, giao dịch ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 9/6/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2,7% so với ngày 30/5/2020, lên mức 4.452 USD/tấn.



+ Tại cảng Lampung ASTA, In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ngày 9/6/2020 tăng 22,7% so với ngày 30/5/2020, lên mức 2.620 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 8,9%, lên mức 3.783 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay

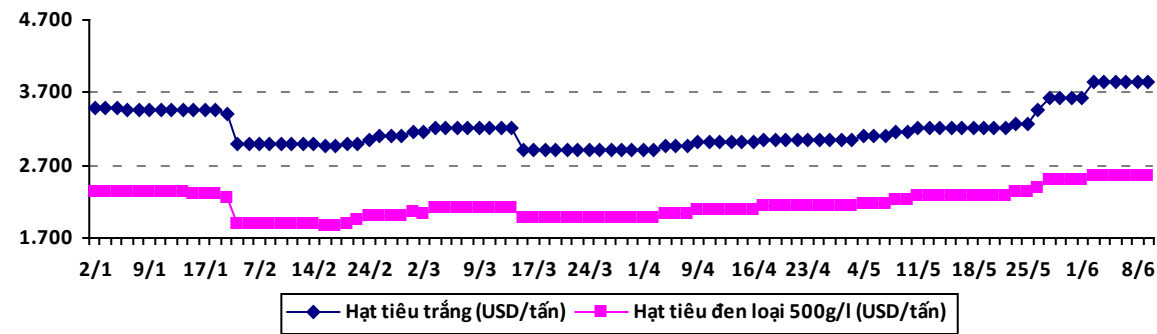


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9/6/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 2,0% và 3,1% so với ngày 30/5/2020, lên mức 2.540 USD/

tấn và 2.620 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 5,8% so với ngày 30/5/2020, lên mức 3.850 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)
gia và vùng lãnh thổ dỡ bỏ lệnh giãn cách xã hội, khuyến khích các doanh nghiệp quay trở lại hoạt động sản xuất.

Dự báo thời gian tới, thị trường hạt tiêu toàn cầu nhìn chung sẽ ổn định hơn do nhiều nền kinh tế lớn mở cửa hoạt động trở lại. Xu hướng giá phục hồi sẽ diễn ra khi nhiều quốc



TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM, NHƯNG VẪN Ở MỨC CAO

Trong những ngày đầu tháng 6/2020, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa biến động không đồng nhất, giảm ở hầu hết các tỉnh/huyện so với cuối tháng 5/2020, nhưng tăng tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai. Ngày 10/6/2020, giá hạt tiêu tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai tăng 1,9% so với ngày 30/5/2020, lên 53.000 đồng/kg; Giá

hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khảo sát khác có mức giảm bình quân từ 3,6 – 3,7%, xuống còn 52.00 - 54.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 67.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg (tương đương mức giảm 1,5%) so với cuối tháng 5/2020 và thấp hơn mức 71.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 10/6/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/5/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	52.500	-3,7
Gia Lai		
Chư Sê	53.000	1,9
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	52.500	-3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	54.000	-3,6
Bình Phước	53.000	-3,6
Đồng Nai	52.000	-3,7

Nguồn: Tintaynguyen.com

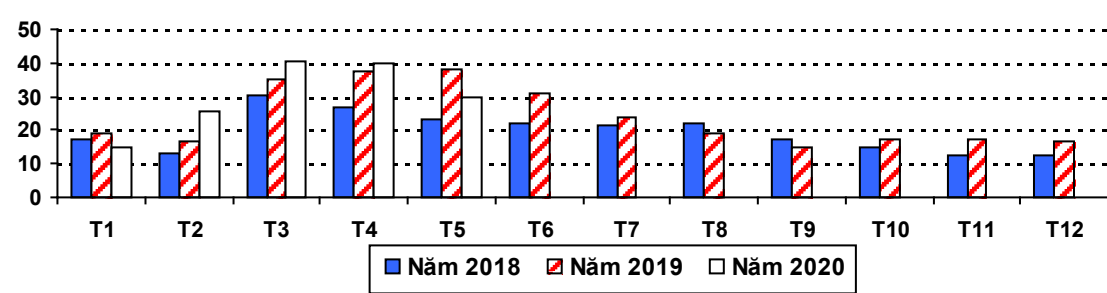
XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 5/2020 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 5/2020 đạt 30 nghìn tấn, trị giá 60 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 4/2020, so với tháng 5/2019 giảm 20,9% về lượng và giảm 35,6% về trị giá.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 147 nghìn tấn, trị giá 309 triệu USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018 - 2020

(Đvt: nghìn tấn)

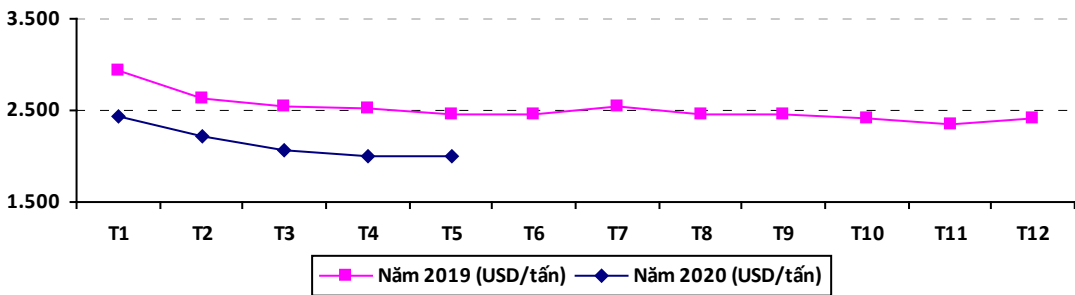


Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 5/2020

Ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 5/2020 đạt 2.000 USD/tấn, giảm 0,3% so với tháng 4/2020 và giảm 18,7% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm

2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt 2.104 USD/tấn, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 - 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 5/2020

Tháng 4/2020, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 29,7 nghìn tấn, trị giá 54,58 triệu USD, giảm 4,5% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 94,51 nghìn tấn, trị giá 184,46 triệu USD, tăng 7,3% về lượng, nhưng giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường giảm, gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Pa-kit-xtan, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Hàn Quốc. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường tăng, gồm: Hoa Kỳ, Ai Cập, Mi-an-ma, Nê-pan, Đức, Nga.

Xuất khẩu hạt tiêu đen xay tháng 4/2020 tăng 16,6% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với tháng 4/2019, đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá



6,71 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, xuất khẩu hạt tiêu đen xay đạt 8,65 nghìn tấn, trị giá 24,96 triệu USD, tăng 6% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang nhiều thị trường tăng, gồm: Anh, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Chi lê, Thụy Điển, Đức, Niu Di lân, Phi-líp-pin.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	29.697	54.584	-4,5	-25,7	94.508	184.464	7,3	-14,0
Hạt tiêu trắng	2.899	7.904	-2,4	-18,0	8.984	26.591	12,4	-4,3
Hạt tiêu đen xay	2.397	6.708	16,6	7,3	8.646	24.956	6,0	-4,8
Hạt tiêu trắng xay	410	1.608	-39,3	-39,6	1.481	5.403	-33,8	-42,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU NGA QUÝ I NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong quý I/2020 đạt 2.220 tấn, trị giá 5,18 triệu USD, tăng 49,1% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga trong quý I/2020 đạt mức 2.333 USD/tấn, giảm 20,3% so với quý I/2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga từ Việt Nam giảm 18,7%, xuống mức 2.484 USD/tấn; Ấn Độ giảm 35,4%, xuống mức 1.128 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 59,8%, xuống mức 2.302 USD/tấn; Ba Lan đạt 8.686 USD/tấn, tăng 40,5%; Bra-xin đạt 4.425 USD/tấn, tăng 57,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Quý I/2020, Nga tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Xri Lan-ca, Trung Quốc, Đức; giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Ba Lan, Ca-dắc-xtan. Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Nga trong quý I/2020, lượng nhập khẩu

đạt 1,31 tấn, trị giá 3,25 triệu USD, tăng 77,8% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với quý I/2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 58,9% trong quý I/2020, tăng mạnh so với 49,4% trong quý I/2019.

Ấn Độ là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Nga trong quý I/2020, lượng nhập khẩu đạt 311 nghìn tấn, trị giá 350 nghìn USD, tăng 248,1% về lượng và tăng 124,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 14% trong quý I/2020, tăng mạnh so với 6,0% trong quý I/2019.

Quý I/2020, nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ In-đô-nê-xi-a tăng 554,5% về lượng và tăng 162,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 291 tấn, trị giá 669 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 13,1% trong quý I/2020, tăng mạnh so với 3% trong quý I/2019.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào Nga quý I năm 2020 (Mã HS: 090411; 090412)

Thị trường	Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Quý I/2020	Quý I/2019
Tổng	2.220	5.180	2.333	49,1	18,8	-20,3	100,0	100,0
Việt Nam	1.307	3.247	2.484	77,8	44,6	-18,7	58,9	49,4
Ấn Độ	311	350	1.128	248,1	124,7	-35,4	14,0	6,0
In-đô-nê-xi-a	291	669	2.302	554,5	162,8	-59,8	13,1	3,0
Xri Lan-ca	132	66	498	13,8	6,7	-6,3	5,9	7,8
Bra-xin	93	411	4.425	-75,4	-61,1	57,8	4,2	25,3
Trung Quốc	29	63	2.198	13,4	-1,2	-12,9	1,3	1,7
Mê-hi-cô	20	72	3.600				0,9	0,0
Ba Lan	10	89	8.686	-79,5	-71,2	40,5	0,5	3,3
Đức	6	41	7.158	137,5	124,2	-5,6	0,3	0,2
Ca-dắc-xtan	6	19	3.418	-48,6	-13,8	67,8	0,2	0,7
Thị trường khác	16	153	9.444	-58,1	-12,3	109,5	0,7	2,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Trung Quốc cho phép nhập khẩu quả thanh long của In-đô-nê-xi-a.*
- ▶ *Thị phần vải thiều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Xuất khẩu hàng rau quả trong 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1,58 tỷ USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Produce Report, ngày 23/5/2020, Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã thông báo một số loại thanh long tươi từ In-đô-nê-xi-a được phép nhập khẩu vào Trung Quốc do đáp ứng các yêu cầu vệ sinh kiểm dịch tăng cường. Các loại trái cây được phê duyệt lần này là thanh long ruột tím (*Hylocereus costaricensis*), thanh long ruột đỏ (*Hylocereus polyrhizus*) và thanh long ruột trắng (*Hylocereus undatus*). Theo thông báo, việc phân loại, chế biến, đóng gói, bảo quản và vận chuyển thanh long tới Trung Quốc phải được kiểm tra bởi Cơ quan Kiểm dịch Thực phẩm In-đô-nê-xi-a hoặc các cá nhân được tổ chức này ủy quyền.

Mặc dù thanh long không phải là loại trái cây bản địa của In-đô-nê-xi-a, nhưng việc trồng thanh long tại nước này từ năm 2000 đến nay đang ngày càng tăng. Sản xuất thanh long hiện bao phủ gần như toàn bộ các vùng trên cả nước, trong đó Jember, Pasuruan, Malang, Lumajang và Banyuwangi tại East Java là các vùng sản xuất chính. Phần lớn thanh long của In-đô-nê-xi-a được tiêu dùng nội địa và chỉ một phần nhỏ được xuất khẩu. Những người trồng thanh long In-đô-nê-xi-a có thể cung cấp cho thị trường gần như quanh năm, với thanh long ruột đỏ là loại được trồng phổ biến nhất và được người tiêu dùng nội địa ưa chuộng.



Do người tiêu dùng đặc biệt ưa chuộng thanh long, diện tích trồng thanh long nội địa của Trung Quốc tăng mạnh trong những năm gần đây. Diện tích trồng thanh long trên khắp Trung Quốc đã tăng hơn 10 lần chỉ trong vòng vài năm. Tại tỉnh Quảng Tây, tỉnh có sản lượng thanh long cao nhất của Trung Quốc, diện tích trồng thanh long và sản lượng dự kiến đạt lần lượt 20.000 ha và 500.000 tấn trong năm 2020. Theo các chuyên gia, sản lượng thanh long Trung Quốc chủ yếu là thanh long ruột đỏ và được cung cấp chủ yếu tập trung trong nửa cuối năm 2020.

Căm-pu-chia: Theo Produce Report, mặc dù ảnh hưởng từ dịch Covid-19 làm gián đoạn hoạt động xuất khẩu, nhưng Căm-pu-chia đang nỗ lực đẩy mạnh tiếp cận thị trường Trung Quốc đối với một số sản phẩm nông nghiệp như: xoài tươi, nhãn, thanh long, dứa, ớt và yến sào.

Hiện nay, mới chỉ có trái chuối của Căm-pu-chia được Trung Quốc chấp thuận nhập khẩu. Năm 2019, Căm-pu-chia đã xuất khẩu 157.800 tấn chuối sang Trung Quốc, chiếm 99% lượng xuất khẩu chuối của cả nước và tăng 647% so với năm 2018. Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia dự báo thanh long và xoài có thể nhận được sự chấp thuận nhập khẩu của Trung Quốc sau

khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt.

Tỉnh Pailin là một khu vực sản xuất nhãn lớn ở Căm-pu-chia. Mỗi năm, khoảng 6.000 tấn nhãn từ Pailin được xuất khẩu sang Thái Lan, chiếm 70% tổng lượng nhãn xuất khẩu của tỉnh. Theo chính quyền tỉnh Pailin, việc tiếp cận được thị trường Trung Quốc sẽ giúp đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và mang lại lợi nhuận lớn hơn cho người trồng và xuất khẩu nhãn nước này.

Căm-pu-chia sản xuất khoảng 1,2 triệu tấn xoài mỗi mùa, với tổng diện tích trồng khoảng 100.000 ha. Ước tính nước này có khả năng cung cấp 500.000 tấn xoài cho Trung Quốc mỗi năm. Tuy nhiên, việc đáp ứng các tiêu chuẩn của Trung Quốc về chất lượng trái cây là một thách thức lớn cho ngành xoài Căm-pu-chia.

Căm-pu-chia đang có vụ thu hoạch xoài bội thu trong năm 2020. Dịch Covid-19 và vụ mùa xoài bội thu toàn cầu khiến giá xoài tại Căm-pu-chia giảm mạnh. Cả Thái Lan và Việt Nam đều ngừng nhập khẩu xoài của Căm-pu-chia, khiến nguồn cung lớn hơn nhu cầu. Theo Hiệp hội Xoài Kampong Speu, giá xoài Căm-pu-chia tại vườn hiện tương đương 0,10 USD/kg, thấp hơn nhiều so với giá thông thường là tương đương 0,44 - 0,56 USD/kg.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 5/2020 đạt 350 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng 4/2020, nhưng giảm 1,4% so với tháng 5/2019. Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 1,58 tỷ USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu các loại quả tươi đạt 865 triệu USD, giảm 22,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu thanh long trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 416,27 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2019. Quả thanh long xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Trung Quốc đạt 384,95 triệu USD, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 92,5% tổng trị giá xuất khẩu thanh long.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả chế biến tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019, đạt 237 triệu

USD, tăng 36,1%. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 59,36 triệu USD, tăng 82,6% so với cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đạt 14,8 triệu USD, tăng 205,7%; Nga đạt 17,1 triệu USD, tăng 178,6%...

Hàng rau quả chế biến là chủng loại sản phẩm có nhiều tiềm năng tăng trưởng. Ngoài các thị trường truyền thống, khu vực Trung Đông và châu Phi là thị trường giàu tiềm năng đối với các loại nông sản chế biến, đặc biệt là dòng sản phẩm rau, quả. Tuy nhiên, do vị trí địa lý xa và không thuận lợi cho xuất khẩu, nên nhiều doanh nghiệp vẫn chưa thực sự quan tâm tới khu vực này. Dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp trên thị trường thế giới, vì vậy việc đẩy mạnh và nỗ lực khai thác các thị trường xuất khẩu mới là rất cần thiết. Khu vực Trung Đông và châu Phi bao gồm 70 quốc gia với 1,6 tỷ dân, nhu cầu nhập khẩu lương thực thực phẩm, rau quả rất lớn.

Chủng loại rau quả xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 4/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Quả	234.481	-39,4	865.001	-22,5	100,0	100,0
Thanh long	103.257	-26,7	416.268	-8,5	48,1	40,7
Xoài	45.856	22,0	125.506	23,5	14,5	9,1
Chuối	23.417	-13,4	79.637	22,7	9,2	5,8
Mít	21.205	101,5	52.497	44,4	6,1	3,3
Dừa	8.014	17,0	49.776	101,4	5,8	2,2
Chanh	7.919	125,2	19.774	44,1	2,3	1,2
Dưa hấu	5.711	-59,1	30.783	-38,7	3,6	4,5
Sầu riêng	3.648	-93,6	17.795	-84,3	2,1	10,1
Chanh leo	3.331	-8,6	12.537	13,4	1,4	1,0
Óc chó	2.950	248,7	9.929	289,1	1,1	0,2
Loại khác	9.174	-89,2	50.497	-79,2	5,8	21,8
Sản phẩm chế biến	70.896	44,2	237.029	36,1	100,0	100,0
Xoài	9.908	115,2	24.284	134,4	10,2	5,9

Chủng loại	Tháng 4/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Trái cây	6.729	492,6	16.205	297,5	6,8	2,3
Ớt	6.218	2800,5	16.793	1703,3	7,1	0,5
Chanh leo	6.161	61,2	16.721	19,2	7,1	8,1
Dưa chuột	3.744	42,0	8.151	-2,7	3,4	4,8
Dứa	3.622	99,1	11.527	101,9	4,9	3,3
Cơm dừa	3.072	-28,1	11.765	-39,3	5,0	11,1
Hạt dẻ cười	2.578	314,5	10.261	370,8	4,3	1,3
Nước lác tiên	2.427	1054,1	6.028	584,8	2,5	0,5
Cà tím	2.047	38,9	8.039	60,0	3,4	2,9
Loại khác	24.389	-14,0	107.254	4,0	45,2	59,2
Rau củ	33.015	27,7	112.023	-1,9	100,0	100,0
Ớt	11.605	30,7	33.793	17,2	30,2	25,2
Khoai lang	8.535	199,8	23.008	94,0	20,5	10,4
Nghệ	2.156	-10,5	4.880	-19,6	4,4	5,3
Ngô	1.355	30,6	5.333	36,6	4,8	3,4
Tỏi	930	19,2	3.961	21,2	3,5	2,9
Nấm hương	788	-34,8	3.979	-80,9	3,6	18,2
Loại khác	7.646	-12,0	37.069	-5,9	33,1	34,5
Hoa	3.191	-5,8	14.852	0,7	100,0	100,0
Cúc	2.430	-5,3	11.808	5,8	79,5	75,7
Lan Hồ điệp	389	16,3	1.436	2,1	9,7	9,5
Cẩm chướng	191	-23,0	656	-26,3	4,4	6,0
Loại khác	181	-24,7	952	-26,2	6,4	8,7
Lá	554	-0,9	1.803	-41,0	100,0	100,0
Lá sắn	127	-14,6	406	3,1	22,5	12,9
Lá tre	109	-52,8	352	-46,4	19,5	21,5
Loại khác	318	77,5	1.045	-47,9	58,0	65,6

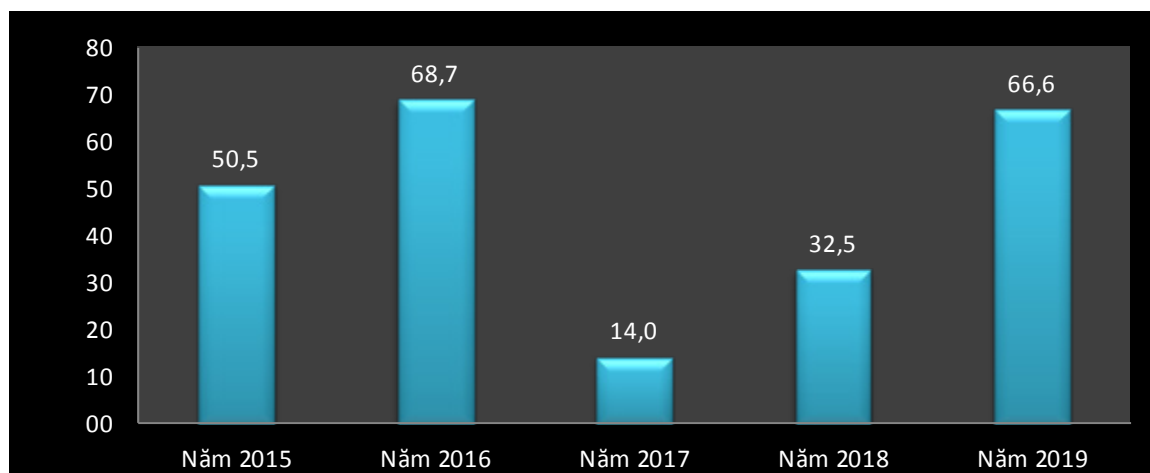
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU VẢI THIỀU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu quả vải thiều tươi (mã HS 08109010) của Trung Quốc trong giai đoạn 2015 – 2019 tăng trưởng với tốc độ bình quân theo trị giá là 4,64%/năm.

Trong năm 2019, nhập khẩu vải thiều tươi của Trung Quốc đạt 66,6 nghìn tấn, trị giá 29,77 triệu USD, tăng 104,9% về lượng và tăng 72,2% về trị giá so với năm 2018.

Nhập khẩu vải thiều của Trung Quốc giai đoạn 2015 – 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Trung Quốc nhập khẩu vải thiều chủ yếu từ 2 thị trường là Việt Nam và Thái Lan. Năm 2019, nhập khẩu vải thiều tươi của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 65,6 nghìn tấn, trị giá 28,8 triệu USD, tăng 108,4% về lượng và tăng 78,39% về trị giá so với năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu vải thiều từ Việt Nam chiếm tới 98,6% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu từ Thái Lan chỉ chiếm 1,4% tổng lượng nhập khẩu, đạt 933 tấn, trị giá 972 nghìn USD, giảm 6% về lượng và giảm 15% về trị giá so với năm 2018.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu vải thiều của Trung Quốc đạt 173 tấn, trị giá 190 nghìn USD, tăng 77% về lượng và tăng 288,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong 4 tháng đầu năm 2020, do dịch Covid-19, nhập khẩu vải thiều của Trung Quốc từ Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan lại tăng mạnh. 4 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc chỉ nhập khẩu vải thiều từ Việt Nam, trong khi cùng kỳ năm 2020, nhập khẩu vải thiều của Trung Quốc từ Thái Lan lại chiếm 82,44% tổng lượng vải thiều nhập khẩu của nước này. Trị giá nhập khẩu vải thiều của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh hơn so với mức tăng về lượng do giá nhập khẩu vải thiều từ

Thái Lan cao gấp 3,3 lần so với mức giá nhập khẩu từ Việt Nam. Theo đó, tháng 4/2020, giá nhập khẩu bình quân vải thiều của Trung Quốc từ Thái Lan ở mức 1,17 USD/kg, trong khi giá nhập khẩu từ Việt Nam ở mức 0,35 USD/kg.

Năm 2020, vụ thu hoạch vải thiều của Trung Quốc kéo dài từ tháng 4 đến tháng 8. Trong đó, khoảng 70% sản lượng vải tươi chính vụ được thu hoạch từ trung tuần tháng 6 đến cuối tháng 7, không lệch quá nhiều so với mùa vải thiều của Việt Nam. Tuy nhiên, ngoài nhu cầu dùng vải tươi, Trung Quốc còn dùng vải sấy khô làm mứt, bánh kẹo, thuốc, nước ép, ủ rượu. Hàng năm sản lượng vải tươi Trung Quốc đạt khoảng 1,55 triệu tấn, chiếm 50% tổng sản lượng trên thế giới, nhưng vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu nội địa. Vì vậy, Trung Quốc vẫn phải nhập khẩu vải thiều để đáp ứng nhu cầu trong nước.

Đầu tháng 6/2020, Việt Nam đã cho phép 309 thương nhân Trung Quốc nhập cảnh vào Việt Nam để thu mua vải thiều Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang nhưng phải thực hiện cách ly 14 ngày để phòng dịch Covid-19. Do vậy, trong các tháng tới, nhập khẩu vải thiều của Trung Quốc từ Việt Nam sẽ tăng mạnh.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 6/2020, Thái Lan tăng giá sản xuất khẩu sản lát và tinh bột sản; giá tinh bột sản nội địa cũng tăng, trong khi giá sản nguyên liệu ổn định.
- ▶ Hầu hết các nhà máy chế biến tinh bột sản trong nước đã tạm ngừng sản xuất do hết vụ.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2020, thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Thái Lan:** Đầu tháng 6/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan công bố giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 225 - 230 USD/tấn FOB - Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 5/2020. Hiệp hội Các nhà sản xuất tinh bột khoai sản Thái Lan thông báo giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 435 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 5/2020; giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 12,9 Baht/kg, tăng 0,1 Baht so với cuối tháng 5/2020; trong khi giá sản nguyên liệu được giữ ổn định ở mức 2,05-2,3 Baht/kg so với cuối tháng 5/2020.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản lát (mã HS 07141011) của Thái Lan đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 7,47 tỷ Baht (tương đương 236,24 triệu USD), giảm 11,3% về lượng và giảm 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,95% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan, đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 7,46 tỷ Baht (tương đương 236,08 triệu USD), giảm 11% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

(Tỷ giá 1 Baht = 0,03163 USD)

Xuất khẩu tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 960,77 nghìn tấn, trị giá 12,44 tỷ Baht (tương đương 393,4 triệu USD), giảm 17,9% về lượng

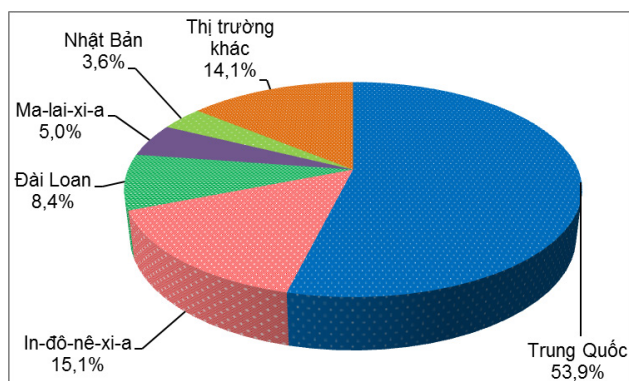
và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, 4 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 58,8% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 564,71 nghìn tấn, trị giá 7,09 tỷ Baht (tương đương 224,21 triệu USD), giảm 10,5% về lượng và giảm 16,7% về trị giá; tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2 chiếm 10,5%, với 101,02 nghìn tấn, giảm 42,9% và thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 8,5%, với 82,08 nghìn tấn, giảm 16,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm.

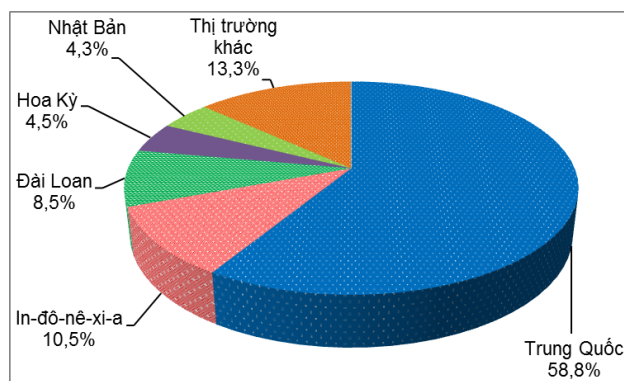


Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan (Tỷ trọng tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2019



4 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

- Lào: Theo Bộ Công Thương Lào, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn của nước này đạt 150 triệu USD, cao hơn so với mức 111,5 triệu USD xuất khẩu của cả năm 2019. Năm 2020, nếu giữ được đà tăng trưởng ổn định, sắn sẽ là mặt hàng nông sản đứng đầu về trị giá xuất khẩu của Lào. Trong vài năm trở lại đây, sắn là mặt hàng quan trọng của Lào, đóng

góp đáng kể vào ngành nông nghiệp, là cây trồng phổ biến của các cộng đồng người dân vùng cao, tạo ra thu nhập ổn định cho người dân địa phương. Ngoài sử dụng như là một loại lương thực, sản phẩm sắn xuất khẩu của Lào được xử lý thành bột hoặc ethanol. Mặt hàng sắn của Lào được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc, Việt Nam và Thái Lan.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hiện nay do thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài khiến nhiều diện tích sắn bị chết, buộc người dân phải trồng lại, nên lượng sắn đưa về các nhà máy giảm. Bên cạnh đó, lượng sắn lát từ Cầm-pu chia đưa về Việt Nam cũng giảm do phía Cầm-pu chia hạn chế đưa hàng sang để chờ giá cao hơn và nhu cầu từ thị trường Thái Lan đang tăng.

Tại khu vực Tây Nguyên, hầu hết các vùng đã hoàn thành việc trồng sắn vụ mới. Đến tuần đầu tháng 6/2020, chỉ còn 1 nhà máy tại Đắk Tô (Kon Tum) và 1 nhà máy tại Ea Kar (Đắk Lắk) còn hoạt động, trong khi tất cả các nhà máy khác tại khu vực Tây Nguyên đã tạm ngưng hoạt động do hết vụ.

Tại Phú Yên, tính đến tuần đầu tháng 6/2020, tất cả các nhà máy chế biến tinh bột

sắn đã nghỉ bảo dưỡng do hết vụ. Dự kiến đầu tháng 8/2020, một số nhà máy sẽ khởi động trở lại với nguồn cung sắn gối vụ (thời gian thu hoạch kéo dài từ 1,5-2 tháng) và dự kiến các nhà máy sẽ đồng loạt chạy lại vào cuối tháng 9, đầu tháng 10/2020.

Tại Kon Tum, tính đến đầu tháng 6/2020, tất cả các nhà máy chế biến tinh bột sắn cũng tạm ngưng hoạt động và chờ sang cuối tháng 8/2020 mới chạy lại. Hiện tại Kon Tum vẫn còn một số vùng để sắn 2 năm nên nhà máy sẽ có nguyên liệu chạy sớm hơn so với các vùng khác. Việc trồng sắn vụ mới tại Kon Tum đã kết thúc trong tháng 5/2020 và diện tích trồng được nhận định tăng nhẹ so với năm trước do người dân chuyển đổi từ một số diện tích trồng mía kém hiệu quả sang trồng sắn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo ước tính, tháng 5/2020, cả nước xuất khẩu 230 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 80 triệu USD, giảm 19,4% về lượng và giảm 20,2% về trị giá so với tháng 4/2020; so với tháng 5/2019 tăng 58,6% về lượng và tăng 38,3% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân giảm 12,8% so với tháng 5/2019, xuống còn 347 USD/tấn. Tính đến hết tháng 5/2020 xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước đạt 1,02 triệu tấn, trị giá 359 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 5/2020 xuất khẩu ước đạt 66 nghìn tấn, trị giá 15 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với tháng 4/2020; so với tháng 5/2019 tăng 246,1% về lượng và tăng 237,6% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân giảm 2,5% so với tháng 5/2019, xuống còn 231 USD/tấn. Tính đến hết tháng 5/2020 xuất khẩu sắn ước đạt 377 nghìn tấn, trị giá 83 triệu USD, tăng 72,8% về lượng và tăng 88,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sắn đạt 740,03 nghìn tấn, trị giá 289,6 triệu USD, tăng 2,6% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Đài Loan. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,1% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, với 689,03 nghìn tấn, trị giá 268,27 triệu USD, tăng 3,7% về lượng, nhưng giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu sắn lát khô đạt 293,17 nghìn tấn, trị giá 66,53 triệu USD, tăng 84,6% về lượng và tăng 80,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Sắn lát được xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sắn lát sang Trung Quốc chiếm 86,1% tổng lượng sắn lát xuất khẩu với 252,49 nghìn tấn, trị giá 55,6 triệu USD, tăng 116,2% về lượng và tăng 123% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



Chủng loại sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sắn	213.897	83.226	5,5	-3,2	740.033	289.601	2,6	-7,1
Sắn lát khô	70.243	15.896	80,8	67,6	293.169	66.529	84,6	80,8
Củ sắn tươi đã qua chế biến	330	239	208,4	82,2	1.208	973	186,9	95,2
Củ sắn tươi		0			18.651	1.131	-53,7	-63,8
Loại khác	10	17	42,9	-18,1	105	113	-74,1	-22,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thời gian tới, xuất khẩu sắn lát sẽ chậm lại do nhu cầu mua sắn lát từ Trung Quốc chậm khi chính phủ nước này bắt đầu bán ngô từ kho dự trữ. Ngày 28/5/2020, Trung Quốc đã bán hết 4 triệu tấn ngô từ kho dự trữ trong phiên đầu thầu lần thứ 2 của năm 2020. Trong khi nhu cầu tiêu thụ còn tại Trung Quốc giảm do thời tiết đang trong mùa nắng nóng, khiến giá cồn từ ngô và sắn có xu hướng chững hoặc giảm nhẹ.

Giá xuất khẩu tinh bột sắn đang có xu hướng giảm do nhu cầu tiêu thụ tinh bột sắn của Trung Quốc chậm lại. Nhiều nhà máy chế

biến thực phẩm tại tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc phải giảm công suất, hoặc tạm ngưng hoạt động do nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh. Dự báo giá xuất khẩu tinh bột sắn vẫn ở mức thấp do nhu cầu yếu từ Trung Quốc. Trong khi đó, với lượng sắn lát dự kiến xuất khẩu còn khoảng 100.000 tấn từ nay cho tới khi Việt Nam vào vụ sắn mới thì tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2020 có thể đạt khoảng 450.000 tấn, tăng khá mạnh so với 310.000 tấn của năm 2019, nhưng giảm rất mạnh so với mức 1,5-1,8 triệu tấn/năm của giai đoạn 2015-2017.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN TRUNG QUỐC TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 289,53 USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường chính cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Trong 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc tăng nhập khẩu sản lát từ Việt Nam và Lào, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và Căm-pu-chia.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Việt Nam đạt 49,61 triệu USD, tăng 99,5% so với cùng kỳ năm 2019, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 17,1% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 7,5% của 4 tháng đầu năm 2019. Trong khi đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Thái Lan đạt 225,09 triệu USD, giảm 23,9% so với cùng kỳ năm 2019, nhập khẩu sản lát từ Thái Lan chiếm 77,7% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 89,5% của cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Lào đạt 9,51 triệu USD, tăng 39.918% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 3,3% trong tổng trị giá nhập khẩu

sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 0,01% của 4 tháng đầu năm 2019.

Tinh bột sản: trong 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản (mã HS: 11081400) đạt 969,68 nghìn tấn, trị giá 397,49 triệu USD, tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản từ Việt Nam đạt 427,23 nghìn tấn, trị giá 167,02 triệu USD, tăng 61,3% về lượng và tăng 48,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; trong khi Trung Quốc giảm nhập khẩu tinh bột sản của Thái Lan với 508,31 nghìn tấn, trị giá 216,86 triệu USD, giảm 24,4% về lượng và giảm 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

4 tháng đầu năm 2020, thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi thị phần tinh bột sản của Thái Lan giảm mạnh.

Thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020

(Mã HS 11081400)

Thị trường	4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2019	4 tháng năm 2020
Tổng	969.683	397.497	0,7	-6,3	100	100
Thái Lan	508.307	216.860	-24,4	-27,9	69,8	52,4
Việt Nam	427.230	167.017	61,3	48,3	27,5	44,1
Lào	24.809	9.734	451,8	399,7	0,5	2,6
Căm-pu-chia	9.314	3.851	-56,0	-56,7	2,2	1,0
Đài Loan	21	24	-54,9	-58,7	0,0	0,0
Nhật Bản	1	6	60,0	48,4	0,0	0,0
Bra-xin	0	1	-3,4	-18,5	0,0	0,0
Hoa Kỳ	0	1	750,0	906,3	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc tháng 4/2020 tăng 3% so với tháng 3/2020.*
- ▶ *Giá nhập khẩu tôm mã HS 03061792 của EU từ thị trường Ê-cu-a-đo tuần cuối tháng 5/2020 (ngày 25 – 31/5/2020) ở mức 5,53 Euro/kg, giảm 5,47% so với tuần trước đó và giảm 7,21% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Đầu tháng 6/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ít biến động so với cuối tháng 5/2020; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tăng nhẹ.*
- ▶ *Xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 4/2020 tăng 10,4% về lượng so với tháng 4/2019.*
- ▶ *Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 4/2020 tăng mạnh, trong bối cảnh hầu hết các nhà hàng tại Hoa Kỳ đóng cửa do đại dịch Covid-19, nhưng tiêu thụ tôm thông qua kênh bán lẻ tăng. Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu tôm từ Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a, giảm nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo và Việt Nam.*
- ▶ *4 tháng đầu năm 2020, thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc tháng 4/2020 tăng 3% về lượng so với tháng 3/2020, đạt 54.000 tấn.

Tháng 4/2020, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo đạt 37.000 tấn, tương đương lượng nhập khẩu tháng 3/2020.

Nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc từ Ấn Độ tháng 4/2020 đạt 6.400 tấn, tăng 41% so với tháng 3/2020, nhưng giảm 38% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc đạt 209.000 tấn, giảm mạnh so với mức 649.000 tấn của cùng kỳ năm 2019.

- Giá nhập khẩu tôm mã HS 03061792 của EU từ thị trường Ê-cu-a-đo tuần cuối tháng 5/2020 (ngày 25 – 31/5/2020) ở mức 5,53 Euro/kg, giảm 5,47% so với tuần trước đó và giảm 7,21% so với cùng kỳ năm 2019. Lượng

tôm nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo tuần cuối tháng 5/2020 đạt 727 tấn, giảm 10,63% so với tuần trước đó và giảm 54,7% so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Tổng cục Thống kê, tháng 5/2020 sản xuất thủy sản bắt đầu hồi phục nhưng chủ yếu vẫn phục vụ thị trường trong nước, sản phẩm thủy sản chế biến tồn kho nhiều, khiến giá thu mua nguyên liệu ở mức thấp. Sản lượng thủy sản tháng 5/2020 ước đạt 797,5 nghìn tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: cá đạt 581,1 nghìn tấn, tăng 1,5%; tôm đạt 87,9 nghìn tấn, tăng 5,5%; thủy sản khác đạt 128,5 nghìn tấn, tăng 0,3%. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 5/2020 ước đạt 432,6 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: cá đạt 283,7 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 76,7 nghìn tấn, tăng 6,4%; thủy sản khác đạt 72,2 nghìn tấn, tăng 1%.

Nuôi cá tra gặp nhiều khó khăn do hoạt động thu mua của các doanh nghiệp giảm, giá cá tra nguyên liệu vẫn ở mức thấp. Sản lượng cá tra trong tháng 5/2020 ước đạt 124 nghìn tấn, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, sản lượng cá tra của An Giang ước đạt 32,3 nghìn tấn, giảm 6,1%; Cần Thơ ước đạt 16,6 nghìn tấn, giảm 4,9%; Bến Tre ước đạt 11,8 nghìn tấn, giảm 32,4%.

Tình trạng hạn mặn ảnh hưởng đến môi trường sinh trưởng và phát triển của tôm nuôi, chi phí phát sinh làm giảm diện tích nuôi. Tuy nhiên, sản lượng tôm thẻ chân trắng trong tháng 5/2020 tăng do dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động thu mua, nên các hộ nuôi cầm chừng, đến tháng 5/2020 mới thu hoạch. Sản lượng tôm sú trong tháng 5/2020 ước đạt 25,6 nghìn tấn, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 46,6 nghìn tấn, tăng 11%.

Đầu tháng 6/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ít biến động so với cuối tháng 5/2020; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tăng nhẹ.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 4/6/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 28/5/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.000-18.300	(-) 200	(-) 8.500 - 8.600
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.900	0	(-) 8.700 - 9.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 4/6/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 28/5/2020 (đ/kg)	Giá ngày 4/6/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	270.000	270.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	249.000	250.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	222.000	222.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	205.000	206.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	180.000	180.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	165.000	167.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	90.000	90.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	75.000	75.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	66.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	126.000	129.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	87.000	89.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 4/2020 đạt 27,7 nghìn tấn, trị giá 237,6 triệu USD, tăng 10,4% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 98,35 nghìn tấn, trị giá 858,94 triệu USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2019 là do xuất khẩu tới Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng, xuất khẩu sang Trung Quốc phục hồi mạnh; trong khi xuất khẩu sang thị trường EU và Australia giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020,

trong khi xuất khẩu tôm sang hầu hết các thị trường lớn tăng thì xuất khẩu sang các thị trường: EU, Hồng Kông, ASEAN, Đài Loan... giảm so với cùng kỳ năm 2019.



15 thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nhật Bản	5.195	48.053	23,4	18,3	19.508	177.796	13,9	10,8
Hoa Kỳ	4.024	42.271	3,4	11,9	14.744	157.178	11,0	16,1
EU	3.959	34.359	-18,6	-16,5	14.671	122.551	-6,9	-7,9
Hàn Quốc	3.752	26.418	6,6	3,7	13.345	95.646	4,8	3,2
Trung Quốc	4.461	33.167	60,2	30,5	12.025	88.208	10,8	-8,1
Anh	1.456	14.617	13,1	13,2	5.634	50.832	7,4	0,2
Canada	1.313	12.801	69,4	48,6	4.308	49.170	28,2	30,9
Australia	606	4.947	-36,0	-47,4	3.578	32.774	4,8	1,2
Hồng Kông	784	4.641	-2,6	-35,6	2.573	18.412	-18,4	-37,4
ASEAN	691	3.985	55,3	8,9	2.234	14.897	10,0	-7,2
Đài Loan	404	2.713	-15,4	-39,8	1.393	11.660	-15,9	-26,2
Nga	385	3.053	148,8	86,6	992	8.584	195,3	145,2
Thụy Sĩ	118	2.209	7,6	3,3	528	6.675	22,6	-6,8
UAE	95	750	-44,2	-62,8	517	5.127	-24,2	-14,3
New Zealand	70	434	-49,9	-59,9	430	3.184	-20,8	-30,4

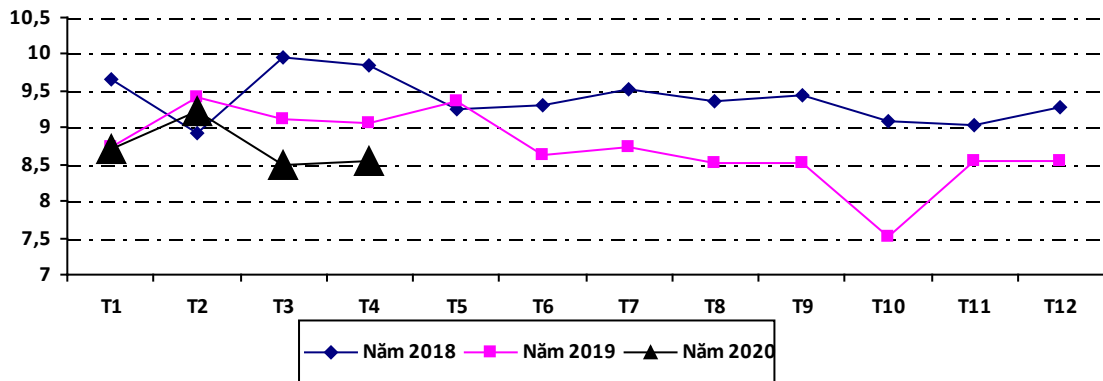
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam trong tháng 4/2020 đạt 8,56 USD/kg, giảm

0,5 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019 và giảm nhẹ so với tháng 3/2020.

Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam năm 2018 - 2020

(ĐVT USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong thời gian tới, xuất khẩu tôm của Việt Nam dự báo sẽ tăng trưởng do nhu cầu tại một số thị trường dần phục hồi sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát. Bên cạnh đó, nguồn cung tôm của một số nước sản xuất chính như Ấn Độ dự kiến sẽ bị tác động bởi lệnh phong tỏa của nước này. Trong đó, sản lượng tôm tại tỉnh Gujarat, khu vực sản xuất tôm lớn thứ 4 tại Ấn Độ với sản lượng năm 2019 đạt khoảng 45.000 tấn, dự kiến giảm khoảng 16.000-18.000 tấn trong năm 2020. Tính đến cuối tháng 5/2020, mới chỉ có khoảng 50.000 trên 120.000 ao trong khu vực được thả giống, khoảng 60% lượng ao không được thả chủ yếu do thiếu tôm giống. Trong khi năm 2019,

lượng ao được thả tôm giống tính đến cuối tháng 5 đạt khoảng 70 - 80%.

Bên cạnh đó, xuất khẩu tôm sang EU trong thời gian tới sẽ được hỗ trợ bởi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Ngày 8/6/2020, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn hiệp định EVFTA, dự kiến Hiệp định sẽ được thực thi từ ngày 1/8/2020. Theo Hiệp định EVFTA, thuế nhập khẩu các mặt hàng tôm (tươi, đông lạnh, ướp lạnh) từ Việt Nam vào EU sẽ giảm từ mức thuế cơ bản 12 - 20% xuống còn 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực; thuế nhập khẩu tôm chế biến sẽ về 0% sau 7 năm kể từ sau khi Hiệp định có hiệu lực.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tháng 4/2020, mặc dù hầu hết các nhà hàng tại Hoa Kỳ đóng cửa do đại dịch Covid-19, nhưng nhu cầu nhập khẩu tôm của nước này vẫn ở mức cao nhờ tiêu thụ tôm thông qua kênh bán lẻ tăng. Theo Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ trong tháng 4/2020 đạt 51,73 nghìn tấn, trị giá 439,4 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 9% về trị giá so với tháng 4/2019. Giá nhập khẩu tôm trung bình của Hoa Kỳ trong tháng 4/2020 ở mức 8,49 USD/kg, giảm 0,5% so với giá nhập khẩu trung bình tháng 2 và tháng 3/2020, nhưng tăng 3% so với cùng kỳ năm 2019.

Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a là hai thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Tháng 4/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ đạt 22,23 nghìn tấn, trị giá 187,79 triệu USD, tăng 25,2% về lượng và tăng 29% về trị giá so với tháng 4/2019; Giá nhập khẩu trung bình ở mức 8,45 USD/kg, giảm 0,03

USD/kg so với tháng 3/2020, nhưng tăng 0,25 USD/kg so với tháng 4/2019.

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ In-đô-nê-xi-a trong tháng 4/2020 đạt 13,8 nghìn tấn, trị giá 117,34 triệu USD, tăng 44,6% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với tháng 4/2019; giá nhập khẩu tôm từ In-đô-nê-xi-a trung bình ở mức 8,53 USD/kg, tăng 0,05 USD/kg so với tháng 3/2020 và tăng 0,15 USD/kg so với tháng 4/2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ trong tháng 4/2020, đạt 3.24 nghìn tấn, trị giá 35,05 triệu USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 6% về trị giá so với tháng 4/2019; giá nhập khẩu tôm từ Việt Nam trung bình ở mức 10,8 USD/kg, tăng 0,7 USD/kg so với tháng 3/2020 và tăng 0,4 USD/kg so với tháng 4/2019. Thị phần tôm Việt Nam theo lượng trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 6,6% trong 4 tháng đầu năm 2019, xuống còn 5,9% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Thị trường cung cấp tôm cho Hoa Kỳ trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2020	4 tháng 2019
Tổng	51.733	439.426	6,0	9,0	225.676	1.938.286	11,7	12,9	100,0	100,0
Ấn Độ	22.229	187.790	25,2	29,0	91.122	780.867	21,9	25,1	40,4	37,0
In-đô-nê-xi-a	13.804	117.337	44,6	46,7	50.160	436.569	28,6	29,2	22,2	19,3
Ê-cu-a-đo	5.950	35.930	-31,0	-35,5	31.950	196.553	23,0	17,8	14,2	12,9
Việt Nam	3.238	35.049	-9,3	-6,0	13.260	137.632	-0,4	-2,4	5,9	6,6
Thái Lan	2.595	28.927	-9,0	-2,3	9.774	108.174	-19,3	-16,1	4,3	6,0
Mê-xi-cô	560	6.326	-73,2	-72,1	7.288	90.033	-18,3	-12,7	3,2	4,4
Trung Quốc	794	3.806	-33,2	-46,0	3.564	17.971	-37,9	-45,7	1,6	2,8
Ăc-hen-ti-na	990	11.747	17,6	28,3	4.492	48.254	24,3	17,0	2,0	1,8
Pê-ru	258	1.698	-62,2	-67,8	1.877	13.335	-31,3	-37,4	0,8	1,4
Guy-a-na	278	1.480	-58,5	-61,1	1.459	8.441	-30,2	-30,5	0,6	1,0
Thị trường khác	1.038	9.336	4,4	33,8	10.731	100.458	-22,3	-6,9	2,4	3,4

Nguồn: NOAA

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thương mại đồ nội thất của Trung Quốc với các quốc gia ASEAN giảm mạnh trong quý I/2020.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (trừ giấy và bột giấy) của Bra-xin tháng 4/2020 giảm 3% so tháng 4/2019; trong đó, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ giảm 42% so tháng 4/2019.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 821,7 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), thương mại đồ nội thất của Trung Quốc với khu vực ASEAN giảm mạnh trong quý I/2020.

Nhập khẩu đồ nội thất của Trung Quốc từ khu vực ASEAN trong quý I/2020 đạt 30,95 triệu USD, giảm 85% so với cùng kỳ năm 2019; Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam giảm 90%, Ma-lai-xi-a giảm 87%; Thái Lan giảm 84%; In-đô-nê-xi-a giảm 85% và Lào giảm 87%.

Xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc sang ASEAN trong quý I/2020 đạt 210 triệu USD, giảm 81% so với cùng kỳ năm 2019; Trong đó, xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a giảm 75%; Phi-líp-pin giảm 82%; Xin-ga-po giảm 86%; In-đô-nê-xi-a giảm 79%; Thái Lan giảm 81% và Việt Nam giảm 89%.

Bra-xin: Theo ITTO, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (trừ giấy và bột giấy) của Bra-xin trong tháng 4/2020 đạt 239 triệu USD, giảm 3% so tháng 4/2019.

Xuất khẩu gỗ thông đạt 245,6 nghìn m³, trị giá 45,6 triệu USD, tăng 11% về lượng, nhưng giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2019; Xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 31,4 nghìn m³, trị giá 12,6 triệu

USD, giảm 30% về lượng và giảm 31,9% về trị giá; xuất khẩu gỗ thông dán đạt 200,8 nghìn m³, trị giá 49,9 triệu USD, tăng 35% về lượng và tăng 24% về trị giá; Xuất khẩu gỗ ván ép nhiệt đới đạt 6,1 nghìn m³, trị giá 2,6 triệu USD, giảm 29,1% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin trong tháng 4/2020 giảm mạnh, đạt 25,8 triệu USD, giảm 42% so với tháng 4/2019. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chiếm 10,8% trong tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Bra-xin, giảm 7,2 điểm phần trăm so với tháng 4/2019.

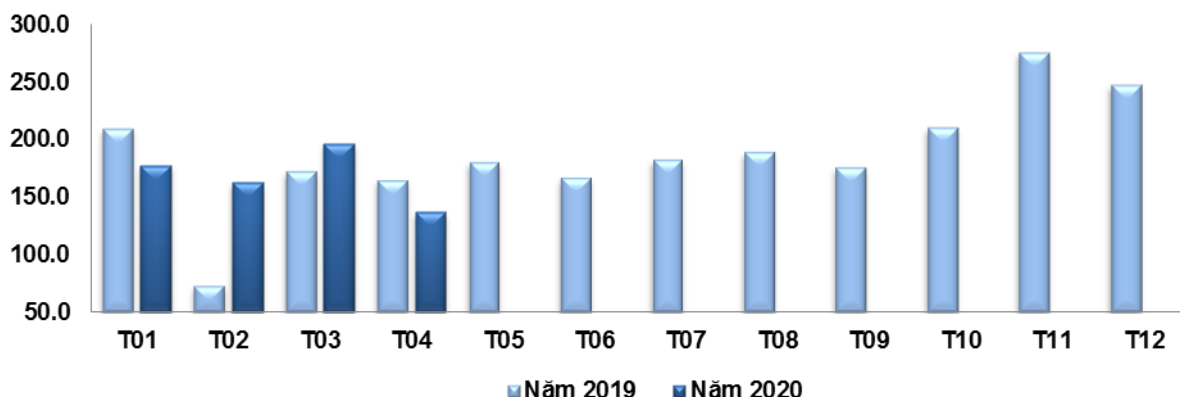


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, tháng 5/2020 xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 147 triệu USD, giảm 18,7% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu

đồ nội thất phòng khách và phòng ăn ước đạt 821,7 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn theo tháng năm 2019 - 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2020, xuất khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn sang hầu hết các thị trường giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang các nước trong khu vực EU, Ca-na-đa, Úc... giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019 do tác động của dịch Covid-19.

Tuy nhiên, tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ca-na-đa vẫn tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn lớn nhất của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 438,67 triệu USD, tăng 21% so cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 42,4 triệu USD, tăng 5,7%; xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa đạt 17 triệu USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong thời gian tới, mặc dù nhiều nước đã nói lỏng các biện pháp giãn cách xã hội, nhưng tiêu dùng các mặt hàng không thiết yếu, trong đó có mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhiều khả năng tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2019. Dự báo, trong quý II/2020 xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn giảm từ 12% - 15% so với cùng kỳ năm 2019; Sang quý III/2020, xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn sẽ dần được cải thiện.

Đặc biệt, Hiệp định EVFTA có hiệu lực sẽ tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam bởi EU là thị trường xuất khẩu lớn. EVFTA mang đến cơ hội lớn nhất là thuế quan, giúp đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn về giá.





Thị trường xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2019 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	136.903	-17,0	674.724	8,3	100,0	100,0
Hoa Kỳ	93.954	-5,4	438.666	21,0	65,0	58,2
Nhật Bản	10.891	8,8	42.423	5,7	6,3	6,4
Anh	2.794	-81,1	29.907	-40,0	4,4	8,0
Pháp	3.120	-30,5	19.151	0,7	2,8	3,1
Đức	2.490	-29,6	18.959	4,1	2,8	2,9
Ca-na-đa	2.501	-35,7	17.018	15,3	2,5	2,4
Hàn Quốc	4.555	-6,2	16.007	-5,6	2,4	2,7
Úc	1.986	-51,7	12.459	-13,2	1,8	2,3
Hà Lan	2.088	-18,1	10.250	-22,1	1,5	2,1
Trung Quốc	2.085	-19,9	6.892	-30,0	1,0	1,6
Thị trường khác	10.438	-29,7	62.992	-2,2	9,3	10,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

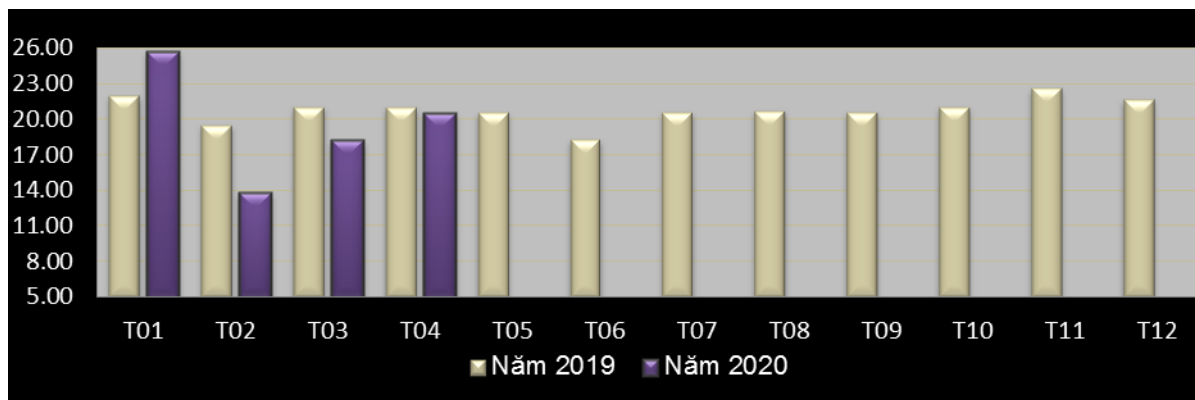
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 243,1 nghìn tấn, trị giá 78,1 tỷ Yên (tương đương với 713 triệu USD), giảm 5% về lượng, nhưng tăng 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch Covid-19 khiến kinh tế Nhật Bản rơi vào suy thoái trong quý I/2020, sau 2 quý giảm liên tiếp. GDP của Nhật Bản trong quý I/2020 giảm 3,4%. Tiêu dùng cá nhân tại Nhật Bản

giảm 0,7% trong quý I/2020, đánh dấu quý thứ 2 giảm liên tiếp. Chi tiêu tiêu dùng giảm, khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản cũng giảm. Tuy nhiên, nếu dịch Covid-19 được kiểm soát cũng cần phải có thời gian để vực dậy nền kinh tế. Do đó, nhu cầu nhập khẩu những mặt hàng không thiết yếu, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tại thị trường Nhật Bản cũng chưa khả quan hơn trong quý III/2020.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản theo tháng năm 2019 - 2020 (ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Thị trường nhập khẩu:

Trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản từ các thị trường chính đều giảm, trừ thị trường Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 99,25 nghìn tấn, trị giá 35,6 tỷ Yên (tương đương 325 triệu USD), giảm 7,5% về lượng và giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 1,1 điểm phần trăm so với 4 tháng đầu năm 2019, chiếm 40,8%.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ hai cho Nhật Bản. Lượng

và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 71,1 nghìn tấn, trị giá 19,9 tỷ Yên (tương đương 182 triệu USD), tăng 3,9% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm tới 29,2% tổng lượng nhập khẩu, tăng 2,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 11,9 nghìn tấn, trị giá 3,6 tỷ Yên (tương đương 33 triệu USD), tăng 10% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a chỉ chiếm 4,9% tổng lượng nhập khẩu, tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.





Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản 4 tháng năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	243.124	78.097	713	-5,0	-6,9	100,0	100,0
Trung Quốc	99.249	35.570	325	-7,5	-9,0	40,8	41,9
Việt Nam	71.092	19.908	182	3,9	1,6	29,2	26,7
Ma-lai-xi-a	31.814	4.906	45	-11,0	-9,9	13,1	14,0
Thái Lan	14.720	3.304	30	-12,7	-12,5	6,1	6,6
In-đô-nê-xi-a	11.918	3.601	33	10,0	3,9	4,9	4,2
Đài Loan	4.923	1.669	15	3,5	-1,4	2,0	1,9
Phi-líp-pin	4.023	3.350	31	-24,0	-26,0	1,7	2,1
Ba Lan	1.106	360	3	-33,0	-31,4	0,5	0,6
Ý	965	1.709	16	-19,3	-12,5	0,4	0,5
Lít-va	626	177	2	-25,0	-7,5	0,3	0,3
Thị trường khác	2.689	3.543	32	-11,2	-2,3	1,1	1,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Mặt hàng nhập khẩu

Nhật Bản nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm trong 4 tháng đầu năm 2020, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350). Đồ nội thất phòng ngủ Nhật Bản nhập khẩu đạt 38,9 nghìn tấn, trị giá đạt 8,5 tỷ Yên (tương đương 78 triệu USD), tăng 2,3% về lượng và tăng 1,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ nhiều nhất từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 17,9 nghìn tấn, trị giá 3,5 tỷ Yên (tương đương 32,1 triệu USD), tăng 15,5% về lượng và tăng 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a...

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) là chủng loại có lượng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản,

đạt 142,7 nghìn tấn, trị giá 40,15 tỷ Yên (tương đương 367 triệu USD), giảm 4,9% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm tới 58,7% tổng lượng nhập khẩu. Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn từ một số thị trường chính trong 4 tháng đầu năm 2020 như: Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a...

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161+ 940169) Nhật Bản nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 43,8 nghìn tấn, trị giá 23,5 tỷ Yên (tương đương 215 triệu USD), giảm 11% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho Nhật Bản, tỷ trọng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 85,6% tổng lượng nhập khẩu.

Chủng loại đồ nội thất gỗ nhập khẩu của Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng (Mã HS)	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	243.124	78.097	713	-5,0	-6,9	100,0	100,0
940360	142.664	40.147	367	-4,9	-4,7	58,7	58,6
940161 + 940169	43.772	23.518	215	-11,0	-10,9	18,0	19,2
940350	38.940	8.542	78	2,3	1,0	16,0	14,9
940340	15.300	5.185	47	-3,7	-13,8	6,3	6,2
940330	2.448	705	6	-14,7	-21,5	1,0	1,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1USD=109,49 Yên

Mã HS: 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn); 940161+940169 (ghế khung gỗ); 940350 (đồ nội thất phòng ngủ); 940340 (đồ nội thất nhà bếp); 940330 (đồ nội thất văn phòng)

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.